

**UBND HUYỆN LỆ THUY
PHÒNG TÀI CHÍNH - KH**

Số: 227 /TCKH-NS
V/v công khai tình hình thực hiện
dự toán ngân sách Nhà nước quý II/2023

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lệ Thủy, ngày 14 tháng 7 năm 2023

Kính gửi: Văn phòng HĐND&UBND huyện.

Thực hiện Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách, Phòng Tài chính - Kế hoạch đề nghị Văn phòng HĐND&UBND huyện công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý II/2023 của huyện trên Trang thông tin điện tử của UBND huyện theo quy định tại Điều 13, Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

Đề nghị Văn phòng HĐND&UBND huyện phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Thăng Thị Tố Nhi

NỘI DUNG

Công khai tình hình thực toán ngân sách quý II năm 2023

(Kèm theo Công văn số 227/TCXH-NS ngày 14/7/2023 của
Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Lệ Thủy)

1. Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thực hiện quý II/2023: 120.768 triệu đồng, đạt 29,8% so với KH tỉnh giao. Một số khoản thu chủ yếu như sau:

- Khoản thu từ khu vực CTNNQD: 25.773 triệu đồng, đạt 54,84% so KH
- Thu cấp quyền sử dụng đất 64.849 triệu đồng đạt 23,00% KH giao

2. Chi ngân sách

Tổng chi ngân sách thực hiện quý II/2023: 454.322 triệu đồng, trong đó: ngân sách cấp huyện: 341.227 triệu đồng (không bao gồm số chi chuyển giao cho ngân sách xã); Chi ngân sách cấp xã: 113.095 triệu đồng.

3. Đánh giá về tình hình thực hiện dự toán ngân sách:

* Về thu ngân sách:

Năm 2023, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 trong thời gian dài, tình hình sản xuất kinh doanh đối mặt với nhiều khó khăn thách thức, nền kinh tế phục hồi chậm, thị trường bất động sản gặp nhiều khó khăn; tiếp tục thực hiện các chính sách giảm, giảm các khoản thuế, phí theo các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị định của Chính phủ nên thu ngân sách trên địa của huyện các tháng đầu năm 2023 còn gặp nhiều khó khăn, các khoản thu được giao chưa đạt Kế hoạch theo tiến độ và đều giảm so với cùng kỳ năm trước. Một số khoản thu còn đạt thấp so với dự toán giao như: Lệ phí trước bạ 32,27%, tiền sử dụng đất 23%, thuế thu nhập cá nhân 20,0%...

* Về chi ngân sách:

Trong 6 tháng đầu năm các chính sách đảm bảo xã hội; bảo hiểm y tế cho các đối tượng; chính sách đối với các hộ nghèo và hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số; chính sách hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa, hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp; các chế độ ngành giáo dục như tiền ăn trưa cho trẻ 3 - 5 tuổi, hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định số 116/NĐ-CP của Chính phủ, hỗ trợ cấp bù học phí, chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC... được thực hiện cho các đối tượng thụ hưởng theo quy định. Bên cạnh đó, việc điều hành các nhiệm vụ chi 6 tháng đầu năm còn gặp nhiều khó khăn do số thu 6 tháng đầu chưa đạt tiến độ của dự toán giao, nhiều xã, thị trấn chưa có số thu tiền sử dụng đất nên không có nguồn để bố trí thực hiện đầu tư phát triển kinh tế xã hội, xây dựng nông thôn mới ở địa phương, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công theo quy định.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Phụ lục số 01

(Kèm theo Công văn số 227/TCKH-NS ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Lệ Thủy)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện quý II/2023	So sánh (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	409.455	332.523	81,21
I	Thu cân đối ngân sách	405.740	120.768	29,8
	- Thu nội địa	405.740	120.768	29,8
	- Thu viện trợ	0	0	
II	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		211.755	
III	Thu từ ngân sách tỉnh	3.715	0	0,0
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.020.780	454.322	44,51
I	Tổng chi cân đối NS ĐP	1.020.780	454.322	44,51
1	Chi đầu tư phát triển	247.687	105.939	42,77
2	Chi thường xuyên.	752.934	348.383	46,27
3	Dự phòng	20.159		-
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh			

Ghi chú: + Số chi từ nguồn dự phòng ngân sách đã chuyển vào các nhiệm vụ chi theo quy định.

+ Số chi có mục tiêu từ ngân sách tỉnh đã chuyển vào các nhiệm vụ chi

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN LỆ THỦY QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự toán huyện giao năm 2023						Thực hiện đến 30/6/2023						So sánh TH/KH			
	Tổng số	Trong đó			Tổng số	NS tỉnh, trung ương	NS huyện	Chia ra		NS tỉnh, trung ương	NS huyện	Chia ra		NST	NSH	Chia ra
		NS tỉnh, trung ương	NS huyện	NS cấp Huyện				NS cấp Xã	NS cấp Huyện			NS cấp Xã				
Tổng cộng	1.085.595	64.815	1.020.780	787.323	233.457	858.003	16.662	840.451	658.436	181.735	79,04	25,71	82,33	83,63	77,85	
I. Thu ngân sách NN trên địa bàn	405.740	64.815	340.925	225.338	115.587	120.768	16.662	103.216	83.771	19.165	29,76	25,71	30,28	37,18	16,58	
Số thu trong cần đối không kể CQSDĐ	123.740	1.075	122.665	106.798	15.867	55.919	5.322	49.707	39.825	9.602	45,19	495,07	40,52	37,29	60,52	
1. Thuế CTN và DV NQD	47.000	-	47.000	43.124	3.876	25.773	-	25.773	21.820	3.953	54,84	54,84	54,84	50,60	101,99	
+ GTGT	38.740		38.740	35.980	2.760	17.795		17.795	16.264	1.531	45,93	45,93	45,93	45,20	55,47	
+ TNDN	6.000		6.000	6.000	-	3.085		3.085	3.085	-	51,42	51,42	51,42	51,42		
+ Tiêu thụ DB	60		60	44	16	18		18	12	6	30,00	30,00	30,00	27,27	37,50	
+ Tài nguyên	2.200		2.200	1.100	1.100	4.875		4.875	2.459	2.416	221,59	221,59	221,59	223,55	219,64	
2. Lệ phí trước bạ	37.500		37.500	34.147	3.353	12.102		12.102	11.263	839	32,27	32,27	32,27	32,98	25,02	
- Trước bạ, ô tô xe máy	32.710		32.710	32.710		12.102		12.102	11.263	839	37,00	37,00	37,00	34,43		
- Trước bạ nhà đất và TS khác	4.790		4.790	1.437	3.353	-		-	-	-	-	-	-	-	-	
3. Thuế SD ĐNN	-		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	
4. Thuế SD đất phi Nông nghiệp	90		90	27	63	87		87	26	61	96,67	96,67	96,67		96,83	
5. Thu tiền thuê đất	350	175	175	175	-	849	424	425	340	85	242,57	242,29	242,86	194,29		
6. Thu tiền sử dụng đất	282.000	63.740	218.260	118.540	99.720	64.849	11.340	53.509	43.946	9.563	23,00	17,79	24,52	37,07	9,59	
7. Thu cấp quyền khai thác	900	-	900	450	450	1.626	290	1.336	583	753	180,67		148,44	129,56	167,33	
8. Thu phí và lệ phí	4.900	-	4.900	2.655	2.245	4.360	1.713	2.647	1.342	1.025	88,98		54,02	50,55	45,66	
+ Phí tài nguyên	1.500		1.500	750	750	1.975	1.335	640	320	320	131,67		42,67	42,67	42,67	
+ Môn bài	1.636		1.636	1.135	501	1.538	-	1.538	1.071	467	94,01		94,01	94,36	93,21	

Chi tiêu	Dự toán huyện giao năm 2023						Thực hiện đến 30/6/2023						Số sánh TH/KH		
	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			TS	NST	NSH	Trong đó			
		NS tỉnh, trung ương	NS huyện	Chia ra		NS tỉnh, trung ương	NS huyện	Chia ra				H	X		
				NS cấp Huyện				NS cấp Xã						NS cấp Huyện	NS cấp Xã
+ Các loại phí khác	1.764		1.764	770	994	378	469	44	425	48,02		26,59	5,71	42,76	
9. Thuế thu nhập cá nhân	24.000		24.000	22.620	1.380	-	4.807	4.005	802	20,03		20,03		58,12	
10. Thu khác	9.000	900	8.100	3.600	4.500	2.895	2.530	446	2.084	60,28	321,67	31,23	12,39	46,31	
- Hoa lợi công sản	2.500		2.500	-	2.500	-	1.438	-	1.438	57,52		57,52		57,52	
- Các khoản thu khác	6.500	900	5.600	3.600	2.000	2.895	1.092	446	646	61,34	321,67	19,50	12,39	32,30	
11. Các khoản huy động đóng góp							890	154	736						
II. Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý (gồm tiền thuê đất 2.530trđ; tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 1.212trđ)	3.715		3.715		3.715		1.003	513	490	27,00		27,00		13,19	
III. Thu chuyển nguồn	-		-	-	-		211.755	139.659	72.096						
IV. Thu kết dư ngân sách							-	-	-						
V. Thu bổ sung từ NS cấp trên	676.140	-	676.140	561.985	114.155	-	524.477	434.493	89.984	77,57		77,57	77,31	78,83	
1. Bổ sung cân đối	663.299		663.299	549.144	114.155		397.339	331.650	65.689	59,90		59,90	60,39	57,54	
2. Bổ sung có mục tiêu	12.841		12.841	12.841			127.138	102.843	24.295	990,09		990,09	800,90		

Phụ lục số 03

(Kèm theo Báo cáo số 227 /TCKH-NS ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Trong đó		Thực hiện đến 30/6/2023	Trong đó		So sánh TH/DT	Trong đó	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		NSH	NSX
	TỔNG CÔNG	1.020.780	787.323	233.457	454.322	341.227	113.095	44,51	43,3	48,4
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	247.687	147.967	99.720	105.939	64.361	41.578	42,77	43,5	41,7
1	Chi sự nghiệp kinh tế				78.399	50.575	27.824			
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo				15.924	9.874	6.050			
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số				-	-	-			
4	Chi sự nghiệp VHVT - TDTT				4.765	-	4.765			
5	Chi sự nghiệp phát thanh				-	-	-			
6	Chi đảm bảo XH				22	-	22			
7	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				5.065	2.148	2.917			
8	Chi an ninh				614	614	-			
9	Chi quốc phòng				1.150	1.150	-			
10	Chi sự nghiệp môi trường				-	-	-			
11	Chi khác ngân sách				-	-	-			
II	Chi thường xuyên	752.934	623.781	129.153	348.383	276.866	71.517	46,27	44,4	55,4
1	Chi sự nghiệp kinh tế	52.224	34.716	17.508	11.666	2.686	8.980	22	8	51

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Trong đó		Thực hiện đến 30/6/2023	Trong đó		So sánh TH/DT	Trong đó	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		NSH	NSX
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	389.412	389.412	-	177.897	174.648	3.249	46	45	
3	Chi sự nghiệp y tế	44.920	44.920	-	21.878	21.857	21	49	49	
4	Chi sự nghiệp VHVT - TDIT	7.860	6.949	911	2.695	2.462	233	34	35	26
5	Chi sự nghiệp phát thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi đảm bảo XH	86.472	83.096	3.376	42.641	40.295	2.346	49	48	69
7	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	142.989	46.629	96.360	76.476	21.837	54.639	53	47	57
8	Chi an ninh	7.455	2.202	5.253	2.863	2.533	330	38	115	6
9	Chi quốc phòng	9.005	3.788	5.217	6.046	4.484	1.562	67	118	30
10	Chi sự nghiệp môi trường	9.897	9.369	528	2.579	2.422	157	26	26	30
11	Chi khác ngân sách	2.700	2.700	-	3.642	3.642	-	135	135	-
III	Dự phòng ngân sách	20.159	15.575	4.584	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

Tổng chi ngân sách huyện không bao gồm số chi chuyển giao ngân sách xã

Tổng chi chuyển giao ngân sách cấp huyện cho ngân sách các xã, thị trấn đến thời điểm báo cáo

89.984 trđ/KH 114.155 trđ